

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẠC LIÊU
TỈNH BẠC LIÊU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 37/2021/HNGĐ-ST
Ngày 22 tháng 11 năm 2021
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con
chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẠC LIÊU, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Minh Tân**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Lâm Thị Nguyệt Hồ**

2. Ông **Lê Tuấn Kiệt**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Minh Thảo** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà **Trần Mỹ Linh** -Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 239/2021/TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2021/QĐXX-ST ngày 05 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông **Trần Văn T**, sinh năm 1967

Địa chỉ: Số 99, Nguyễn Văn Linh, khóm A, phường C, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

* Bị đơn: Bà **Phan Kim N**, sinh năm 1969

Địa chỉ: Số 99, Nguyễn Văn Linh, khóm A, phường C, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu

(Ông T và bà N có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông **Trần Văn T** trình bày:

Về hôn nhân: Ông T và bà **Phan Kim N** tự nguyện chung sống vợ chồng vào năm 1989, có tổ chức đám cưới theo phong tục nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình

chung sống, ông bà xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không phù hợp dẫn đến cãi vã thường xuyên. Mâu thuẫn kéo dài và không thể hàn gắn được. Nay xét thấy cuộc sống gia đình không còn hạnh phúc nên ông T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Phan Kim N.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông bà có 02 con chung tên Trần Tuấn V, sinh năm 1991 và Trần Anh T2, sinh năm 2006. Em T2 hiện nay đang sống chung với ông bà, sau khi ly hôn ông T đồng ý giao em T2 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng và không cấp dưỡng.

Đối với em Trần Tuấn V do đã trưởng thành, tự lao động kiếm sống được nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nuôi dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Tài sản chung tự thỏa thuận phân chia, nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn bà Phan Kim N trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông T tự nguyện chung sống vợ chồng vào năm 1989, có tổ chức đám cưới theo phong tục nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, ông bà xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không phù hợp dẫn đến cãi vã thường xuyên. Mâu thuẫn kéo dài và không thể hàn gắn được. Nay xét thấy cuộc sống gia đình không còn hạnh phúc nên bà N đồng ý ly hôn với ông T.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông bà có 02 con chung tên Trần Tuấn V, sinh năm 1991 và Trần Anh T2, sinh năm 2006. Em T2 hiện nay đang sống chung với ông bà. Ông T yêu cầu giao em T2 cho bà N nuôi dưỡng sau khi ly hôn thì bà N đồng ý. Bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng cho em T2.

Đối với em Trần Tuấn V do đã trưởng thành, tự lao động kiếm sống được nên bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nuôi dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Tài sản chung tự thỏa thuận phân chia, nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng:

Tòa án thụ lý giải quyết vụ án này là đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình thụ lý giải quyết vụ án Tòa án đã tuân thủ trình tự tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tại phiên tòa hôm nay thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng dân sự. Các đương sự tuân thủ đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Không công nhận quan hệ giữa ông Trần Văn T và bà Phan Kim N là vợ chồng. Về con chung: Giao con chung Trần Anh T2, sinh năm 2006 cho bà Phan Kim N trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục sau khi ly hôn. Ông T có

quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được phép ngăn cản. Ông T không phải cấp dưỡng cho em T2 do bà N không yêu cầu.

Đối với em Trần Tuấn V do đã trưởng thành, ông T và bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nuôi dưỡng nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự thống nhất xác định tài sản chung tự thỏa thuận phân chia, nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Ông Trần Văn T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án; quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát; sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về tố tụng:

[1] Ông Trần Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Phan Kim N. Bà N có nơi cư trú tại thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ việc này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

[2] Xét xử vắng mặt đương sự: Ông Trần Văn T và bà Phan Kim N đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt ông T và bà N theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: Ông Trần Văn T và bà Phan K Ngân tự nguyện chung sống vợ chồng vào năm 1989 là có xảy ra trên thực tế, được hai bên đương sự thừa nhận. Tuy nhiên, ông T và bà N không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định pháp luật, việc kết hôn không được đăng ký theo quy định thì không có giá trị pháp lý.

Căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ giữa ông Trần Văn T và bà Phan Kim N là vợ chồng.

[2] Về con chung: Ông T và bà N thống nhất xác định ông bà có hai con chung tên Trần Tuấn V, sinh năm 1991 và Trần Anh T2, sinh năm 2006.

Em Trần Tuấn V hiện nay đã trưởng thành, các đương sự thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Em Trần Anh T2 hiện nay đang sống cùng ông T và bà N. Ông T yêu cầu giao em T2 cho bà N nuôi dưỡng sau khi ly hôn, bà N đồng ý. Điều này cũng phù hợp với ý kiến của em T là có nguyện vọng được sống chung với bà N sau khi ông bà ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở giao em T2 cho bà N nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục sau khi ly hôn.

Ông Trần Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được phép ngăn cản.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Ông Tài không phải cấp dưỡng cho em T2 do bà N không yêu cầu.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự thống nhất xác định xác định tài sản chung tự thỏa thuận phân chia, nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, cho nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí: Ông Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[5] Xét đề nghị của của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa ông Trần Văn T và bà Phan Kim N là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung tên Trần Anh T, sinh năm 2006 cho bà Phan Kim N trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục sau khi ly hôn. Ông Trần Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được phép ngăn cản.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Ông Trần Văn T không phải cấp dưỡng cho em Trần Anh T2 do bà Phan Kim N không yêu cầu.

Đối với em Trần Tuấn V, sinh năm 1991 do đã trưởng thành, ông T và bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Tài sản chung tự thỏa thuận phân chia, nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình ông Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng. Ông T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0007034 ngày 25/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bạc Liêu được chuyển thu án phí 300.000 đồng.

Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND TP. Bạc Liêu;
- Chi cục THADS TP Bạc Liêu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Minh Tân